ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1385 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 26 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Vũ Thư.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện, thành phố; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1529/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông

thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2991/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải; số 132/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 334/QĐ-UBND ngày 10/2/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Đông Hưng; số 475/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Vũ Thư; số 798/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 854/QĐ-UBND ngày 28/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải và Quỳnh Phụ;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 56/TTr-VPĐP ngày 23/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Vũ Thư, cụ thể:

1. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.310,8 tấn (10 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.297,4 tấn (10 xã);
2. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 65,4 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 62,8 tấn (02 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Vũ Thư trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (10 xã)**	**1,310.8**	**1,297.4**
1	Quỳnh Ngọc	430.3	430.3
2	An Ninh	268.7	268.7
3	Quỳnh Xá	11.2	11.5
4	Quỳnh Hoa	72.3	72.3
5	An Lễ	3.7	13.2
6	Quỳnh Thọ	228.2	228.2
7	Quỳnh Sơn	45.0	45.0
8	Quỳnh Hội	47.9	47.9
9	An Dục	153.3	130.1
10	An Cầu	50.2	50.2
II	**Vũ Thư (02 xã)**	**65.4**	**62.8**
1	Phúc Thành	49.5	49.5
2	Vũ Vân	15.9	13.3

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số: 1385 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)				**1,310.8**
1	**Xã Quỳnh Ngọc**				**430.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**108.6**
	Đường giao thông nội đồng cầu ông thụy- Cầu Kỹ	QĐ 1791	560	*Bm 3.5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	108.6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**149.1**
	Bm 3.5m		**490**	***Bm 3.5m; BT M200; dày 16cm***	**96.0**
	Đường trục thôn từ nhà Ô Leo- đường 452	QĐ 1791	490		96.0
	Bm 3.0m		***316***	***Bm 3.0m; BT M200; dày 16cm***	***53.1***
	Từ Ông Xã đến Bà Nhân	QĐ1529	266		44.7
	Đường trục thôn 452- Ông Thuần	QĐ 1791	50		8.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**16.9**
	Từ nhà Ô Đĩnh- Ô Nhĩ	QĐ 647	115	*Bm 3.0m; BT M200; dày 14cm*	16.9
*	**Đường giao thông trục xã**				**143.4**
	Đường giao thông trục xã từ ông Hải - Ô Sơn	QĐ1871	505	*Bm 3.5m; BT M300; dày 18cm*	143.4
*	**Công trình phụ trợ**				**12.3**
	Sân và tường bao nhà văn hóa thôn Bương Hạ Bắc	QĐ2029			4.9
	Đổ bê tông sân trường THCS Quỳnh Ngọc	QĐ 2014			7.4
2	**Xã An Ninh**				**268.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1,385**		**268.7**
	Từ ngõ ông Phiệt đến Mả Lau	QĐ 278	620	*Bm 3.5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	120.3
	Từ miếu Kiến Quan đến mương Đồng Veo	QĐ 424	250		48.5
	Từ đoạn nối tiếp từ Đồng Veo đến miếu Kiến Quan	QĐ 647	70		13.6
	Từ cống ông Tíu đến đồng Môi	QĐ 132	445		86.3
3	**Xã Quỳnh Xá**				**11.2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**11.2**
	Đoạn từ ông Gia - An Vinh thôn Xuân La Đông	QĐ 2991	230	mở rộng	11.2
4	**Xã Quỳnh Hoa**				**72.3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**72.3**
	Bm 2.5m		***587***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***72.3***
	Từ đường huyện đến nghĩa trang thôn Bái Trang	QĐ 798	147		18.1
	Từ ông Tố đến ông Quân	QĐ 798	100		12.3
	Từ ông Bước đến trạm bơm	QĐ 798	150		18.5
	Từ nhà ông Bước đến nhà ông Nam	QĐ 798	130		16.0
	Từ nhà bà Chấn đến anh Nam	QĐ 798	60		7.4
5	**Xã An Lễ**				**3.7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**3.7**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Kiên đến đường đá thôn xóm 4	QĐ 2092	30	*Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm*	3.7
6	**Xã Quỳnh Thọ**				**228.2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chinh**		**1,036**		**201.1**
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Minh Đức	QĐ 798	210	*Bm 3.5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	40.7
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Hồng Thái	QĐ 798	287		55.7
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Hưng Đạo	QĐ 798	72		14.0
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn An Hiệp	QĐ 798	218		42.3
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Bắc Sơn	QĐ 334	175		34.0
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Tiên Bá	QĐ 334	74		14.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**27.1**
	Bm 2.5m		***221***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***27.1***
	Từ Ông Trân đến Ông Lân thôn Hồng Thái	QĐ 1791	41		5.0
	Từ Ông Coóng đến ông Nhạc	QĐ 1791	26		3.2
	Từ vườn Tổng đến ông Tuyên	QĐ 1791	41		5.0
	Từ ao Vui đến ông Toản	QĐ 1791	75		9.2
	Từ anh Nhanh đến chị Liễu	QĐ 1791	38		4.7
7	**Xã Quỳnh Sơn**				**45.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chinh**				**45.0**
	Từ ruộng nhà ông dãn đến cầu ông Khuông	QĐ 647	232	*Bm 3.5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên*	45.0
8	**Xã Quỳnh Hội**				**47.9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**47.9**
	Bm 2.5m		***389***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***47.9***
	Ngã ba bà Nghẻ - Ông Mạnh Tơ	QĐ 798	29		3.6
	Trục thôn -Ông Mát	QĐ 798	36		4.4
	Trục thôn - bà Loàn	QĐ 798	122		15.0
	Trục thôn - ông Thượng	QĐ 798	10		1.2
	Trục thôn - Ông Ký Thắm	QĐ 798	34		4.2
	Trục thôn - bà Sánh Thành	QĐ 798	16		2.0
	Trục thôn - Ông Ruấn	QĐ 798	34		4.2
	Trục xóm - Ông Thám	QĐ 798	30		3.7
	Trục thôn - Cô Huế	QĐ 798	28		3.4
	Ông Khôi - Ông Đỗ	QĐ 798	50		6.2
9	**Xã An Dục**				**153.3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**38.6**
	Đoạn từ ngã ba trạm điện thôn An Lạc đến ngã ba nhà anh Khoái thôn Việt Thắng	QĐ 2014	230	*Bm 3.0m; BT M200; dày 16cm*	38.6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**16.9**
	Bm 2.5m		***138***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***16.9***
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngoãn đến ngõ ông Giang	QĐ 1061	91		11.1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Pho đến nhà ông Tòng	QĐ 1061	48		5.8
*	**Công trình không có định mức**				**97.8**
	Sân trường mầm non An dục	QĐ 854			67.0
	Nhà văn hóa thôn Bình Minh xã An Dục	QĐ 2092			30.8
10	**Xã An Cầu**				**50.2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**50.2**
	Bm 3.0m		***115***	***Bm 3.0m; BT M200; dày 14cm***	***16.9***
	Đoạn từ ngõ ông Quyền đến ngõ ông Cải	QĐ132	30		4.4
	Đoạn từ nhà ông Mạnh đến giáp đê	QĐ132	85		12.5
	Bm 2.5m		***271***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***33.3***
	Đoạn từ bà Lần đến ngõ ông Dụ	QĐ132	31		3.8
	Đoạn từ ngõ bà Điểm đến ngõ ông Mựng	QĐ132	15		1.8
	Đoạn từ nhà ông Thường đến cầu Máng	QĐ132	105		12.9
	Đoạn từ nhà ông Đức đến cầu Máng	QĐ132	120		14.8

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (10 xã)			**1,297.4**
1	**Xã Quỳnh Ngọc**			**430.3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**89.0**
	Bm 3.0m	***530***	***Bm 3.0m; BT M200; dày 16cm***	***89.0***
	Đường trục thôn từ Biến thế- trường học	381		64.0
	Đường trục thôn từ nhà ông Hoạt- ông Đoạn	149		25.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**168.4**
	Bm 3.0m	***289***	***Bm 3.0m; BT M200; dày 14cm***	***42.5***
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ Bà Lụa- ông Dũng	169		24.9
	Từ nhà ông Đĩnh- ông Nhĩ	120		17.6
	Bm 2.5m	***1,023***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***125.9***
	Nhánh cấp 1 trục thôn Nhà ông Bến- ông Cung	283		34.8
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ ông Lịch- Bà Lung	81		10.0
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ ông Điền- ông Vàng	105		12.9
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ Nhà thờ Đông Châu- ông Dịu	84		10.3
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ Bà Quang- ông Sơn	115		14.2
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ ông Nô- Trục Xã	100		12.3
	Nhánh cấp 1 trục thôn từ ông Lựa- trục thôn	255		31.4
*	**Đường giao thông trục xã**	**585**		**166.1**
	Đường giao thông trục xã từ ông Hiển - ông Sơn	585	***Bm 3.5m; BT M200; dày 18cm***	166.1
*	**Công trình phụ trợ**			**6.8**
	Đổ bê tông sân trường THCS Quỳnh Ngọc			6.8
2	**Xã An Ninh**			**268.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1,385**		**237.5**
	Từ ngõ ông Phiệt đến Mả Lau	620	***Bm 3.5m; BT M200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên do 1 bên là kênh 1 bên là mương***	106.3
	Từ miếu Kiến Quan đến mương Đồng Veo	250		42.9
	Từ đoạn nối tiếp từ Đồng Veo đến miếu Kiến Quan	70		12.0
	Từ cống ông Tíu đến đồng Môi	445		76.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**31.2**
	Bm 3.0m	***97***	***Bm 3.0m; BT M200; dày 14cm***	***14.3***
	Đường nhánh cấp 1 từ Miếu Thần Linh ra Cầu Trại	97		14.3
	Bm 2.5m	***137***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***16.9***
	Đường nhánh cấp 1 từ nhà ông Hạt đến nhà ông Khoa	31		3.8
	Đường nhánh cấp 1 từ cột điện nhà ông Khoa đến nhà bà Ruyến	33		4.1
	Đường nhánh cấp 1 từ đường bê tông đến nghĩa trang cũ	73		9.0
3	**Xã Quỳnh Xá**			**11.5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**11.5**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ông Gia - An Vinh thôn Xuân La Đông (mở rộng)	153	1,5x0,16	11.5
4	**Xã Quỳnh Hoa**			**72.3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**48.8**
	Bm 2.5m	***397***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***48.8***
	Từ đường thôn đến nhà ông Ty	50		6.2
	Từ đường thôn đến nhà ông Quân	40		4.9
	Từ đường đá xã đến nhà ông Oánh	50		6.2
	Từ đường đá xã đến nhà ông Đạc	50		6.2
	Từ đường thôn đến nhà ông Đảm	53		6.5
	Từ đường thôn đến nhà ông Hòa	63		7.7
	Từ đường thôn đến nhà ông Phấn	27		3.3
	Từ ông Tố đến ông Quân	64		7.8
*	**Công trình phụ trợ**			**23.5**
	Tường bao nhà văn hóa thôn Bồ Trang 2			7.4
	Sân đền Hoàng Bà			16.1
5	**Xã An Lễ**			**13.2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**13.2**
	Bm 2.5m	***108***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***13.2***
	Từ ông Hùng đến ông Xừ	93		11.4
	Từ ông Kiên đến đường đá thôn xóm 4	15		1.8
6	**Xã Quỳnh Thọ**			**228.2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1,293**		**221.2**
	Tuyến đường từ ngõ ông Tảng đi bể lắng	235	***Bm 3.5m; BT M200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên do 1 bên là kênh 1 bên là mương***	40.2
	Từ cô Tuyết đến đồng Cuối	132		22.6
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Minh Đức	210		36.0
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Hồng Thái	251		43.1
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Hưng Đạo	72		12.3
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn An Hiệp	218		37.4
	Đường giao thông trục chính nội đồng thôn Bắc Sơn	175		30.0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6.5**
	Từ ông Báu đến bà Điểm thôn Tiên Bá	53	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	6.5
7	**Xã Quỳnh Sơn**			**45.0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**45.0**
	Từ nhà ông Trương đến bà Cõn	232	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên***	45.0
8	**Xã Quỳnh Hội**			**47.9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**20.5**
	Ông Bì - Ông Khuê	122	***Bm 3.0m; BT M200; dày 16cm***	20.5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**27.4**
	Bm 2.5m	***222***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***27.4***
	Bà Nghẻ - Ông Hoạt	15		1.9
	Trục thôn - Ông Xứng	36		4.5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Điều - Ông Hanh	171		21.0
9	**Xã An Dục**			**130.1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**39.8**
	Đoạn từ ngã ba trạm điện thôn An Lạc đến ngã ba nhà anh Khoái thôn Việt Thắng	237	***Bm 3.0m; BT M200; dày 16cm***	39.8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**22.3**
	Bm 2.5m	***181***	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	***22.3***
	Đoạn từ ngõ bà Thái đến ngõ ông Vận thôn Lạc Cổ	42		5.2
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngoãn đến ngõ ông Giang	91		11.2
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Pho đến nhà ông Tòng	48		5.9
*	**Công trình phụ trợ**			**68.0**
	Sân trường Mầm non xã An Dục			60.0
	Trụ cổng, tường dậu trước trường Mầm non xã An Dục			8.0
10	**Xã An Cầu**			**50.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**47.4**
	Bm 3.5m	***100***	***Bm 3.5m; BT M200; dày 16cm***	***19.6***
	Đoạn từ ngõ ông Điền đến ngõ ông Trường	100		19.6
	Bm 3.0m	***165***	***Bm 3.0m; BT M200; dày 16cm***	***27.8***
	Đoạn : Từ ngõ ông Sặt đến ngõ bà Vốn	20		3.4
	Đoạn : Từ ngõ ông Mầm đến ngõ bà Khới	145		24.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**2.8**
	Đoạn từ nhà ông Thự đến ngõ ông Phan	23	***Bm 2.5m; BT M200; dày 14cm***	2.8

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**65.4**
1	**Xã Phúc Thành**				**49.5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**31.9**
	Đoạn đường ông Sơn - Cảnh	QĐ 2092	190	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	31.9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**17.6**
	Bm 3,0m		***40***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***5.9***
	Đoạn đường ông Ngư	QĐ 2092	40		5.9
	Bm 2,5m		***95***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***11.7***
	Đoạn đường ngõ ông Dậu - Hiên	QĐ 2092	30		3.7
	Đường hội trường thôn	QĐ 2092	20		2.5
	Đường ngõ ông Thông - Dậu	QĐ 2092	45		5.5
2	**Xã Vũ Vân**				**15.9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**15.9**
	Đường từ quán ô Vinh đến cửa ông Khoa	QĐ 475	108	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	15.9

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số: 1895 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**62.8**
1	**Xã Phúc Thành**			**49.5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**16.3**
	Thôn Phúc Trung Nam: Đường ngõ ông Kim	97	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	16.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**33.2**
	Bm 2,5m	***270***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***33.2***
	Thôn Phúc Trung Bắc: Đường ngõ ông Quảng	104		12.8
	Thôn Phúc Trung Bắc: Đường ngõ ông Thoại	28.5		3.5
	Thôn Tân Thành: Đường ngõ ông Tuyến	30		3.7
	Thôn Tân Hương: Đoạn đường ngõ ông Hiếu	28.5		3.5
	Thôn Bắc Hưng: Đường ngõ ông Xiển	30		3.7
	Thôn Bắc Hưng: Đường ngõ ông Triêm	49		6
2	**Xã Vũ Vân**			**13.3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**13.3**
	Từ ngã ba ông Liễu đến ngõ ông Kưu	50	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	7.4
	Từ đường thôn đến ngõ ông Sậu thôn Thái sa	48	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5.9

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
26/06/2015 09:30:16